

Số: /KH-UBND

Phú Thọ, ngày tháng năm 2026

KẾ HOẠCH

Triển khai Quyết định số 2244/QĐ-TTg ngày 13/10/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đối với phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

Thực hiện Quyết định số 2244/QĐ-TTg ngày 13/10/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đối với phát triển kinh tế - xã hội; Văn bản số 7292/BKHCN-TTTC ngày 02/12/2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc triển khai đánh giá hiệu quả của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đối với phát triển kinh tế - xã hội.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai Quyết định số 2244/QĐ-TTg ngày 13/10/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đối với phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Triển khai thực hiện Quyết định số 2244/QĐ-TTg ngày 13/10/2025 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi chung là *Quyết định số 2244/QĐ-TTg*), đảm bảo kịp thời, đồng bộ, thống nhất, đúng quy định, đúng thời hạn và đúng chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan;

- Thu thập, tổng hợp thông tin, dữ liệu cung cấp phục vụ tính toán các chỉ tiêu liên quan gửi Bộ Khoa học và Công nghệ làm căn cứ đánh giá mức độ tác động của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đối với phát triển kinh tế xã hội ở cấp độ quốc gia;

- Thực hiện phân tích, đánh giá mức độ tác động của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Kết quả đánh giá, làm căn cứ điều chỉnh các chiến lược, chương trình phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số để phù hợp thực tiễn và yêu cầu phát triển của từng giai đoạn.

2. Yêu cầu

- Bảo đảm bám sát nội dung, nguyên tắc, phương pháp đánh giá theo Quyết định số 2244/QĐ-TTg và hướng dẫn của cơ quan chuyên môn.

- Phân công nhiệm vụ cụ thể, chi tiết của từng cơ quan, đơn vị để đảm bảo Kế hoạch được triển khai kịp thời, đầy đủ, thống nhất và đồng bộ trên phạm vi toàn tỉnh; cơ quan chủ trì thu thập, cung cấp thông tin chịu trách nhiệm về độ tin cậy của thông tin đã báo cáo.

- Thông tin báo cáo phải đảm bảo tính khách quan, trung thực, đầy đủ, chính xác, được thu thập đúng nguồn khai thác số liệu, xử lý, tổng hợp đúng phân nhóm tiêu chí, phương pháp tính và kỳ công bố theo quy định tại Quyết định số 2244/QĐ-TTg; kịp thời phát hiện các khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện, đề xuất cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh, bổ sung để phù hợp với thực tiễn và đáp ứng yêu cầu phát triển trong từng giai đoạn.

II. NỘI DUNG NHIỆM VỤ

1. Tổ chức phổ biến, tập huấn về đánh giá hiệu quả hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

- Nội dung: Tổ chức tuyên truyền, phổ biến mục tiêu, ý nghĩa, phạm vi áp dụng và nội dung cơ bản của Bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; lồng ghép nội dung Quyết định số 2244/QĐ-TTg trong các hội nghị, hội thảo, lớp tập huấn về triển khai văn bản quy phạm pháp luật về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Đồng thời tăng cường ứng dụng nền tảng số trong công tác tuyên truyền, phổ biến Bộ tiêu chí. Triển khai các chương trình tập huấn nghiệp vụ về thu thập thông tin, tổng hợp báo cáo các chỉ tiêu của Bộ tiêu chí.

- Cơ quan chủ trì: Sở Khoa học và Công nghệ

- Đơn vị phối hợp: Báo. và Phát thanh, truyền hình Phú Thọ, các Sở, ban, ngành, đơn vị liên quan và Ủy ban nhân dân các xã, phường

- Thời gian thực hiện: Thường xuyên

2. Tổ chức thu thập thông tin, tổng hợp dữ liệu phục vụ đánh giá

- Nội dung: Các cơ quan, đơn vị theo chức năng, nhiệm vụ được giao tổ chức điều tra thống kê (nếu có), thu thập thông tin, dữ liệu, tính toán chỉ tiêu liên quan theo hướng dẫn của các Bộ, ngành gửi về Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp.

- Cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp thực hiện nhiệm vụ (*Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo Kế hoạch này*).

- Thời gian thực hiện: Hàng năm

- Chế độ báo cáo: Định kỳ hàng năm, căn cứ nhiệm vụ được phân công, cơ quan chủ trì thu thập, tổng hợp thông tin, lập báo cáo về chỉ tiêu được giao gửi về Sở Khoa học và Công nghệ trước **ngày 01 tháng 3** hàng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc các Bộ, ngành Trung ương.

3. Tổ chức tổng hợp, đánh giá và báo cáo kết quả

- Nội dung:

+ Thực hiện phân tích các tiêu chí thành phần, so sánh, đánh giá mức độ tác động của nhóm tiêu chí đầu vào đối với nhóm tiêu chí kết quả, nhóm tiêu chí về hiệu quả và nhóm tiêu chí về tác động. Làm rõ các kết quả đạt được, hạn chế, nguyên nhân chủ quan, khách quan và các yếu tố tác động đến hiệu quả hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

+ Căn cứ kết quả đánh giá, đề xuất kiến nghị, giải pháp, cơ chế, chính sách góp phần nâng cao hiệu quả của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Cơ quan chủ trì: Sở Khoa học và Công nghệ.

- Cơ quan phối hợp: Thống kê tỉnh, các Sở, ban, ngành, đơn vị liên quan và Ủy ban nhân dân các xã, phường.

- Thời gian thực hiện: Hàng năm.

- Chế độ báo cáo: Định kỳ hàng năm, Sở Khoa học và Công nghệ tổng hợp các chỉ tiêu của địa phương được quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 2244/QĐ-TTg ngày 13/10/2025 của Thủ tướng Chính phủ và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ trước **ngày 15 tháng 4** hàng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu; đồng thời thực hiện xây dựng dự thảo báo cáo đánh giá hiệu quả của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Kinh phí thực hiện Kế hoạch này được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước giao hàng năm của các cơ quan, đơn vị theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, UBND các xã, phường và các cơ quan liên quan theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc tổ chức thực hiện Kế hoạch này. Định kỳ, đột xuất tham mưu UBND tỉnh báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ việc thực hiện Kế hoạch theo quy định.

2. Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các xã, phường chủ động chỉ đạo triển khai các nội dung, nhiệm vụ được phân công và gửi báo cáo

kết quả thực hiện về Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch, trường hợp có phát sinh khó khăn, vướng mắc, đề nghị các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị và địa phương kịp thời phản ánh về Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo.

Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu các cơ quan, đơn vị, địa phương nghiêm túc tổ chức quán triệt và triển khai thực hiện Kế hoạch này./.

Nơi nhận:

- Bộ KH&CN (B/c);
- TT TU và HĐND tỉnh (B/c);
- Đảng ủy UBND tỉnh (B/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- UBND các xã, phường;
- CVP; PCVP UBND tỉnh;
- CV NCTH;
- Lưu: VT, VX15.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Huy Ngọc

PHỤ LỤC

Nội dung thực hiện đánh giá hiệu quả hoạt động khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /01/2026 của UBND tỉnh Phú Thọ)

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
I. NHÓM TIÊU CHÍ ĐẦU VÀO				
1	0101	Nhân lực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành, UBND cấp xã, tổ chức KHCN, tổ chức hỗ trợ đổi mới sáng tạo, tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp KHCN, Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khởi nghiệp, các trường CĐ, ĐH, Viện nghiên cứu trên địa bàn tỉnh...
2	0102	Đầu tư cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Tài chính
II. NHÓM TIÊU CHÍ KẾT QUẢ				
II.1. Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo				
3	0201	Số lượng bài báo của Việt Nam công bố trên tạp chí khoa học và công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành, tổ chức KHCN, các cơ quan chủ trì thực hiện nhiệm vụ KHCN
4	0202	Số lượng đơn đăng ký sáng chế, giải pháp hữu ích của tổ chức, cá nhân Việt Nam	Sở Khoa học và Công nghệ	
5	0203	Số lượng bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích cấp cho tổ chức, cá nhân Việt Nam	Sở Khoa học và Công nghệ	
6	0204	Số lượng đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản của tổ chức, cá nhân Việt Nam	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
7	0205	Số lượng văn bằng bảo hộ giống cây trồng, vật nuôi,	Sở Nông nghiệp và Môi trường	

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
		thủy sản của tổ chức, cá nhân Việt Nam		
8	0206	Số người được đào tạo thông qua nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ	

II.2. Kết quả chuyển giao và ứng dụng

9	0207	Tỷ lệ sáng chế, giải pháp hữu ích, giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản được ứng dụng, chuyển giao trên địa bàn tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Khoa học và Công nghệ
10	0208	Giá trị chuyển giao của các sáng chế, giải pháp hữu ích, giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Khoa học và Công nghệ
11	0209	Số lượng hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được đăng ký và cấp phép	Sở Khoa học và Công nghệ	
12	0210	Giá trị các hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được đăng ký và cấp phép	Sở Khoa học và Công nghệ	

III. NHÓM TIÊU CHÍ HIỆU QUẢ

III.1. Hiệu quả kinh tế

13	0301	Tỷ trọng đóng góp của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong GRDP	Sở Tài chính	Sở Khoa học và Công nghệ
14	0302	Tỷ trọng đóng góp của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số vào tăng trưởng GRDP	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Tài chính, Thống kê tỉnh
15	0303	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân	Thống kê tỉnh	Sở Tài chính

III.2. Hiệu quả đối với doanh nghiệp

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
16	0304	Tỷ trọng doanh thu từ sản phẩm mới	Sở Khoa học và Công nghệ	Thuế tỉnh Phú Thọ
17	0305	Tỷ lệ chi phí quản lý, vận hành giảm nhờ chuyển đổi số	Sở Khoa học và Công nghệ	
IV. NHÓM TIÊU CHÍ TÁC ĐỘNG				
IV.1. Tác động kinh tế				
18	0401	“Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong tổng sản phẩm trên địa bàn”	Sở Khoa học và Công nghệ	Thống kê tỉnh; Sở Tài chính.
19	0404	Tổng doanh thu của các tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung	Sở Khoa học và Công nghệ	Ban Quản lý các KCN tỉnh
20	0405	Tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa	Sở Tài chính	Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Công Thương
21	0406	Giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghiệp công nghệ thông tin	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Tài chính, Sở Công thương
22	0407	Doanh thu từ dịch vụ trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sở Khoa học và Công nghệ	Ủy ban nhân dân các xã, phường; các Sở, ban, ngành
IV.2. Tác động xã hội và môi trường				
23	0408	Tỷ lệ lao động làm việc tại các doanh nghiệp, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sở Khoa học và Công nghệ	Các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các xã phường.
24	0409	Tỷ lệ người dân được tiếp cận cơ hội học tập suốt đời	Sở Giáo dục và Đào tạo	Ủy ban nhân dân các xã, phường

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
25	0410	Tỷ lệ đơn vị hành chính áp dụng hệ thống giám sát, quản lý thông minh	Sở Khoa học và Công nghệ	Ủy ban nhân dân các xã, phường
26	0411	Mức độ số hóa tài nguyên văn hóa dân tộc	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Ủy ban nhân dân các xã, phường
27	0412	Mức độ đổi mới sáng tạo trong phát huy giá trị văn hóa dân tộc	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Ủy ban nhân dân các xã, phường
28	0413	Tỷ lệ cơ sở y tế ứng dụng công nghệ số trong khám, chữa bệnh	Sở Y tế	
29	0414	Tỷ lệ phủ sóng mạng di động băng rộng 5G trên dân số	Sở Khoa học và Công nghệ	
30	0415	Tỷ lệ giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt	Ngân hàng Nhà nước Khu vực 4	Sở Tài chính
31	0416	Tỷ lệ năng lượng tái tạo trong cơ cấu tiêu thụ năng lượng	Sở Công Thương	
32	0417	Số lượng công nghệ môi trường được ứng dụng	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
IV.3. Tác động quản trị và dịch vụ công				
33	0418	Tỷ lệ kích hoạt tài khoản định danh điện tử cho người dân	Công an tỉnh	
34	0419	Số lượng tài khoản VNEID của tổ chức, cá nhân	Công an tỉnh	
35	0420	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	
36	0421	Tỷ lệ người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
		trên công Dịch vụ công quốc gia		
37	0422	Mức độ hài lòng của người dân đối với các dịch vụ công trực tuyến	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	
38	0423	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	
39	0424	Số lượng giao dịch qua Nền tảng điều phối, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP)	Sở Khoa học và Công nghệ	
40	0425	Số lượng chứng thư chữ ký số đã cấp	Sở Khoa học và Công nghệ	
IV.4. Tác động tổng hợp				
41	0426	Chỉ số Phát triển Chính phủ điện tử	Sở Khoa học và Công nghệ	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh
42	0427	Chỉ số An toàn thông tin mạng	Công an tỉnh	
43	0428	Chỉ số Đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII)	Sở Khoa học và Công nghệ	Các Sở, ngành; Ủy ban nhân dân các xã, phường.
44	0429	Chỉ số Phát triển con người (HDI)	Thống kê tỉnh	Sở Tài chính